PHỤ LỤC 02.a

PHÂN BỔ DỰ TOÁN KHỐI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số ... /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Trà Tân)

TT	ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	Học sinh	Số điểm trường	Biên chế có mặt	Tổng lương và các khoản phụ cấp			Kinh phí nâng lương định kỳ	HĐLĐ thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	HĐLĐ thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	Kinh phí Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Lương NV bếp mầm non theo NQ 23	Kinh phí phục vụ nấu ăn cho HSBT theo NQ08/2022/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện NĐ76/2019/NĐ-CP	Kinh phí thanh toán dạy thể dục thực hành năm 2026	Kinh phí quản lý vận hành hồ bơi năm 2026	Kinh phí hỗ trợ CPHT theo NĐ 238/2025/NĐ-CP năm 2026	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo NĐ 105/2020/NĐ-CP năm 2026	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho HSDTTS theo NQ 27/NQ-HĐND năm 2026	Kinh phí hỗ trợ học bổng cho HSKT theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC năm 2026	Kinh phí hỗ trợ CĐCS theo NĐ 277/2025/NĐ-CP năm 2026	Kinh phí hỗ trợ HSBT theo NĐ 66/NĐ-CP năm 2026	Kinh phí hỗ trợ chương trình sữa học đường theo NQ 17/2023/NQ-HĐND năm 2026	Kinh phí hỗ trợ giảng dạy HSKT năm 2026	CHI HOẠT ĐỘNG						TỔNG CỘNG
					Tổng cộng	*Trong đó*																					Kinh phí hoạt động tối thiểu	Kinh phí hoạt động tăng thêm trên số học sinh	Kinh phí hoạt động tính theo khu vực và điểm trường		Kinh phí hoạt động định mức theo số cán bộ, giáo viên, nhân viên (3.000tr/gv)	Tổng số KP hoạt động năm 2026	
						Mức lương cơ sở 1.490 nghìn đồng	Mức lương cơ sở 850 nghìn đồng																										
1	2	3	4	5	8	8.1	8.2	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	Trường THCS 19.8	226	1	19	3,757,338	2,392,493	1,364,845	58,687	185,701		201,000				11,466	28,000	118,800		426,720	107,088		349,920		87,586	300,000	113,000	10,000	0	57,000	470,000	5,802,307
2	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	261	1	23	5,963,870	3,797,507	2,166,363	71,042	196,933	99,490	255,000		252,720	836,054	11,466	40,000	352,400		268,800	178,480		1,778,702		195,676	400,000	130,500	10,000	0	69,000	599,500	11,100,134
3	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân	370	2	32	6,933,098	4,414,665	2,518,433	98,842	147,805	99,490	308,000		315,900	1,074,809	30,036		513,000		332,640	267,720		2,714,427	518,000	263,677	400,000	185,000	10,000	10,000	96,000	691,000	14,308,443
4	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	283	3	24	5,498,417	3,501,129	1,997,288	74,131	197,984		245,000			623,208	19,656	20,000	160,650		480,480	232,024		489,888	399,000	192,688	300,000	141,500	10,000	20,000	72,000	533,500	9,166,625
5	Trường Mẫu giáo Ánh Dương	165	4	19	3,798,854	2,418,928	1,379,926	58,687	148,855		183,000			75,816			106,650	16,200	63,360		476,153		208,075		350,000	82,500	10,000	30,000	57,000	519,500	5,655,150
6	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	187	7	19	3,760,258	2,394,352	1,365,906	58,687	196,933	198,980	163,000	189,540		834,406			252,500	48,600		35,696	1,129,781		239,331	31,219	350,000	93,500	10,000	60,000	57,000	560,500	7,699,432
Tổng cộng		**1,492**	**18**	**136**	**29,711,835**	**18,919,074**	**10,792,760**	**420,077**	**1,074,212**	**397,961**	**1,355,000**	**189,540**	**568,620**	**3,444,292**	**72,624**	**88,000**	**1,504,000**	**64,800**	**1,572,000**	**821,008**	**1,605,934**	**5,332,937**	**1,364,406**	**770,846**	**2,100,000**	**746,000**	**60,000**	**120,000**	**408,000**	**3,374,000**	**53,732,691**

	Tổng cộng	**60,072,760**
A	**Kinh phí phân bổ theo định mức:**	**46,421,000**
1	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (lương biên chế);	18,919,074
2	Hợp đồng 111 (thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ)	1,074,212
3	Hợp đồng 111 (thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ)	397,961
4	Kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng	758,160
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	3,444,292
6	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	64,800
7	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	821,008
8	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5,332,937
9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1,572,000
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sữa trong bữa ăn học đường cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026 theo Nghị quyết 17/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1,364,406
11	Kinh phí thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1,605,934
12	Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	770,846
13	KP chi hoạt động	3,374,000
	Trong đó: 10% thực hiện CCTL	*337,400*
17	Kinh phí nâng lương định kỳ	420,077
18	Kinh phí chi thực hiện chế độ ngoài trời cho giáo viên thể dục.	72,624
19	Kinh phí hỗ trợ để quản lý, vận hành hồ bơi và dạy bơi cho học sinh	88,000
22	Kinh phí mua sắm sửa chữa cơ sở vật chất	1,200,000
21	Kinh phí Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ (Kinh phí dự phòng phát sinh các chế độ CS,…)	5,140,669
B	**Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu**	**13,651,760**
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1,504,000
2	Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1,355,000
3	Kinh phí thực hiện CCTL 1,490-2,340	10,792,760